



nǎo diàn bō

脑电波

noun · brainwave

Example Sentences

Yī shēng jiǎn chá le tā de nǎo diàn bō

医生检查了他的脑电波。

The doctor examined his brainwaves.

Shuì mián shí nǎo diàn bō huì fā shēng biàn huà

睡眠时脑电波会发生变化。

Brainwaves change during sleep.

Trace each character, then write the word on your own.

脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									
电	电	电	电	电	电	电	电			
波	波	波	波	波	波	波	波	波	波	波